

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Kiên Hùng

Ngày 15/01/2024	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	-	-

DT thuần
Q4/23

151
tỷ VNĐ

QoQ: ▼16.0 | -9.5%
YoY: ▼70.0 | -31.6%

LN thuần
Q4/23

6.44
tỷ VNĐ

QoQ: ▲22.9 | 139%
YoY: ▼3.47 | -35.0%

LN sau thuế
Q4/23

5.92
tỷ VNĐ

QoQ: ▲22.4 | 136%
YoY: ▼3.36 | -36.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-1.0%

YoY: +/- ▼ 6.4%

ROE
2023

-7.1%

YoY: +/- ▼ 22.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,800 - 22,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	12,090,969
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,855
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.05
EPS	-1,284
P/E	-7.3

DT thuần
2023

704
tỷ VNĐ

YoY: ▼247 | -25.9%

LN thuần
2023

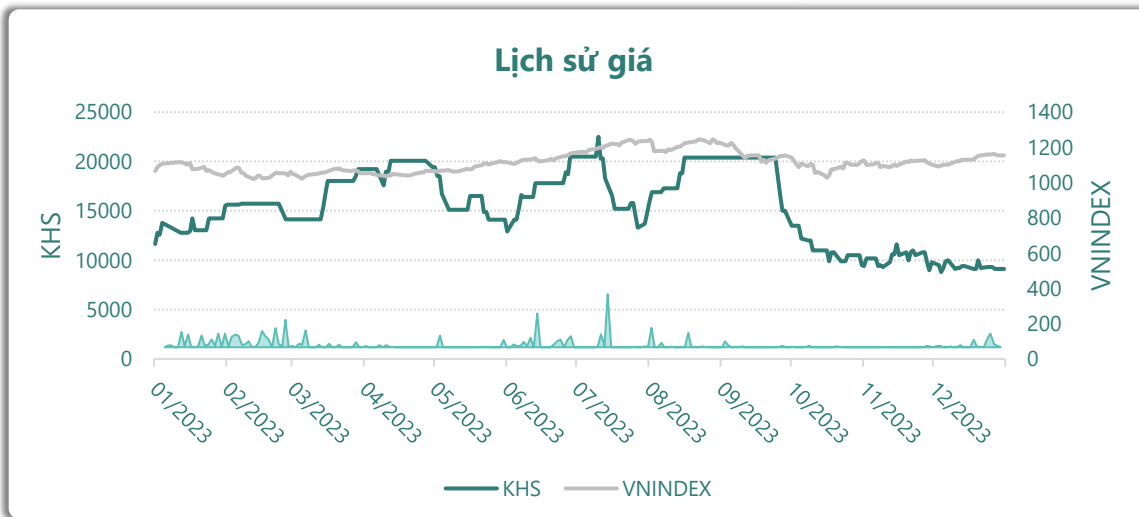
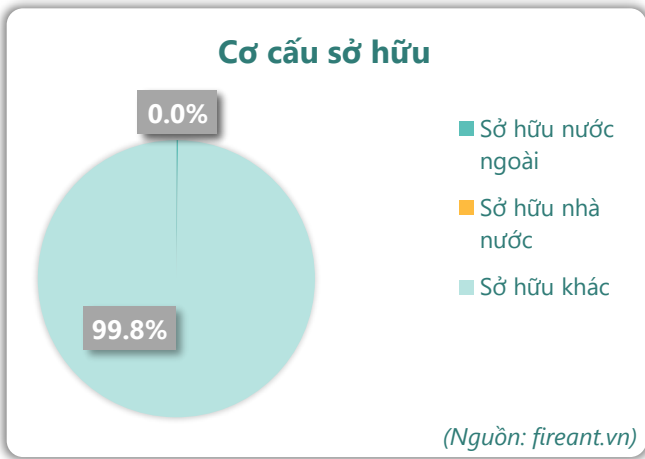
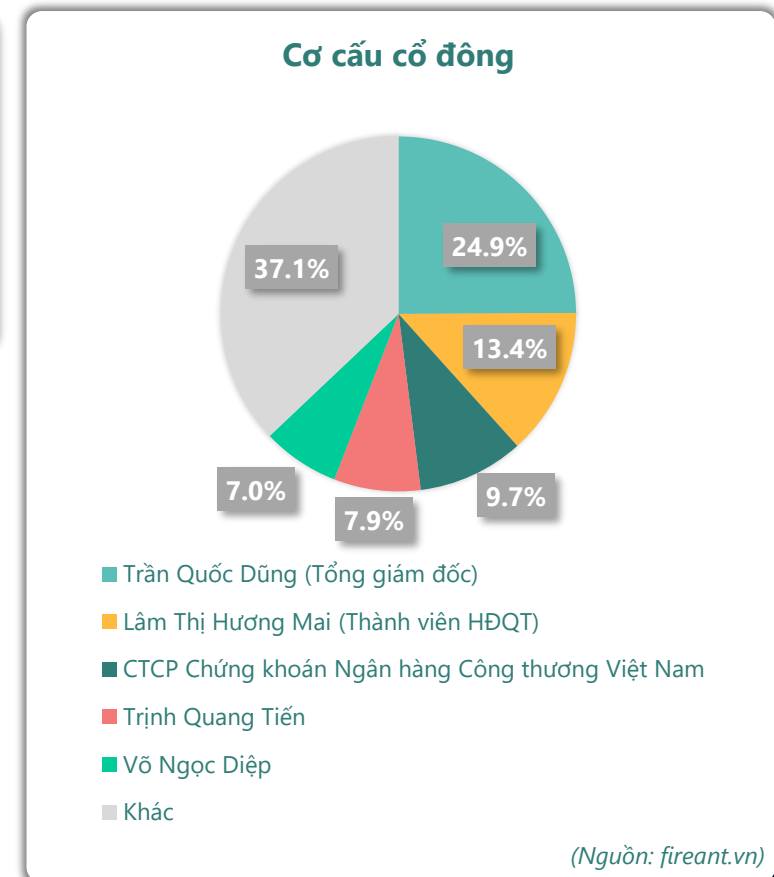
-22.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼61.0 | -159%

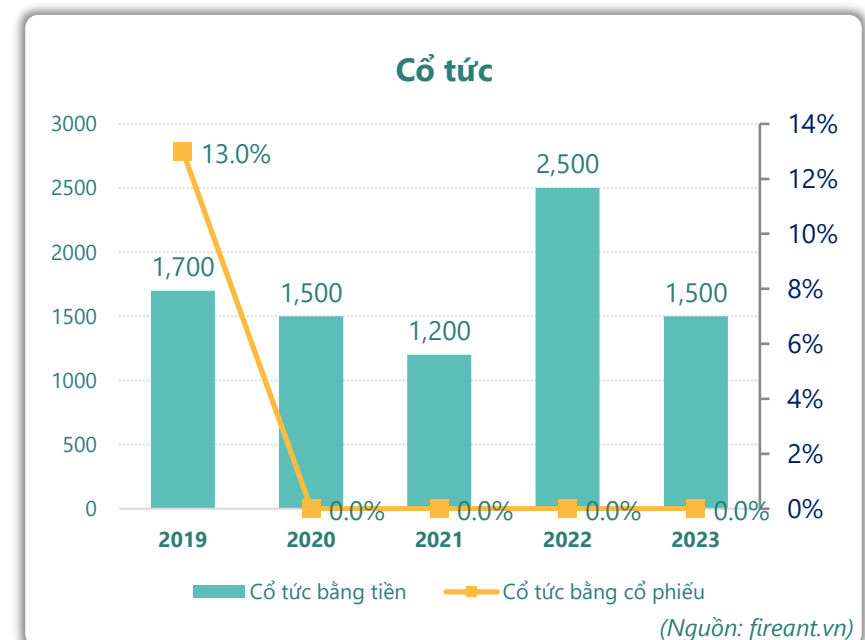
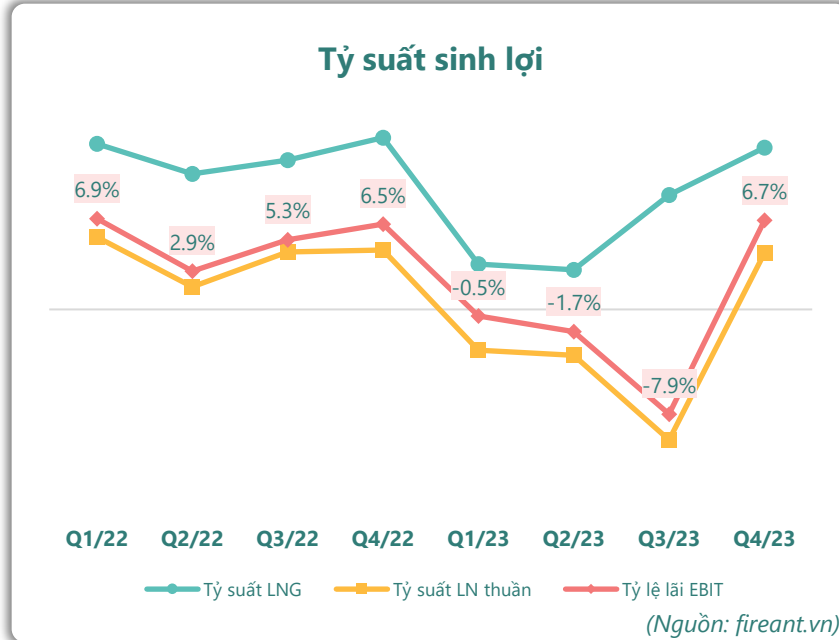
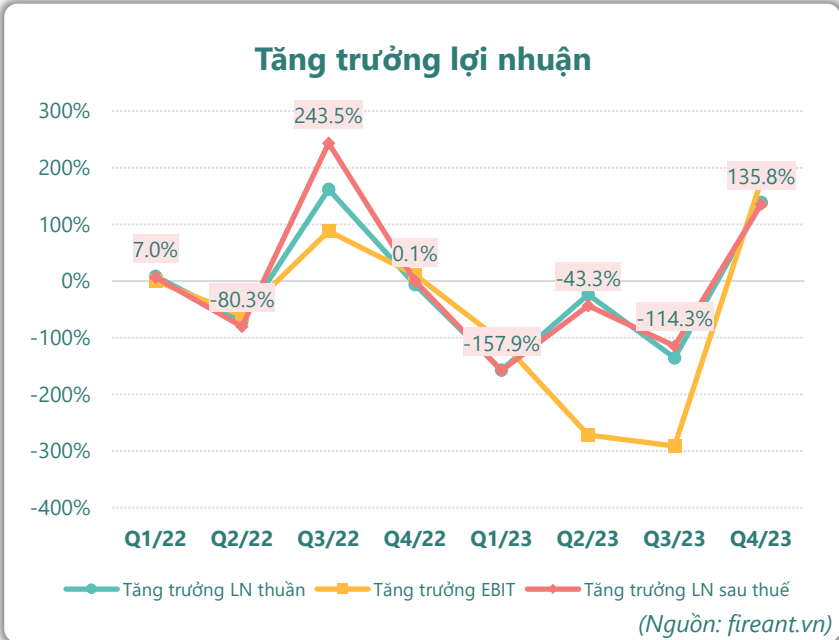
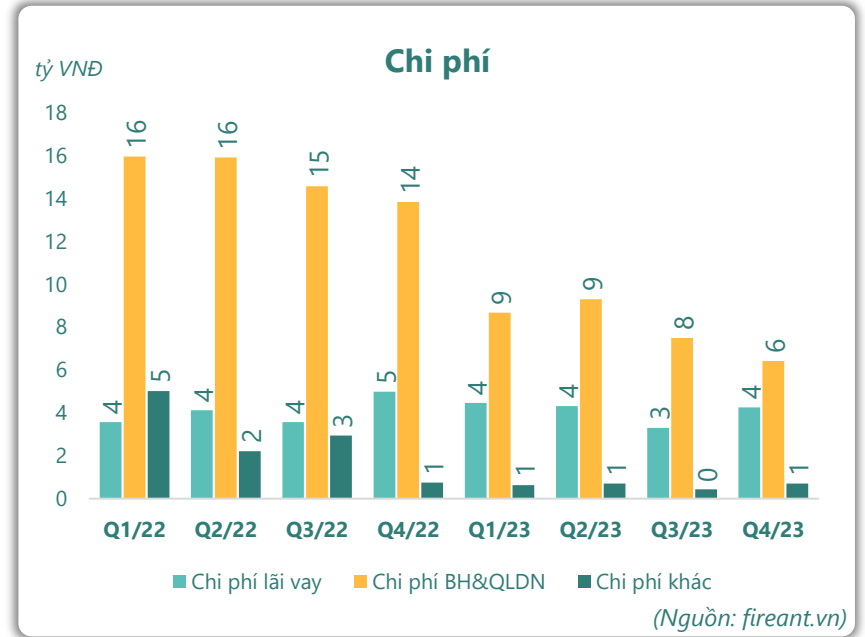
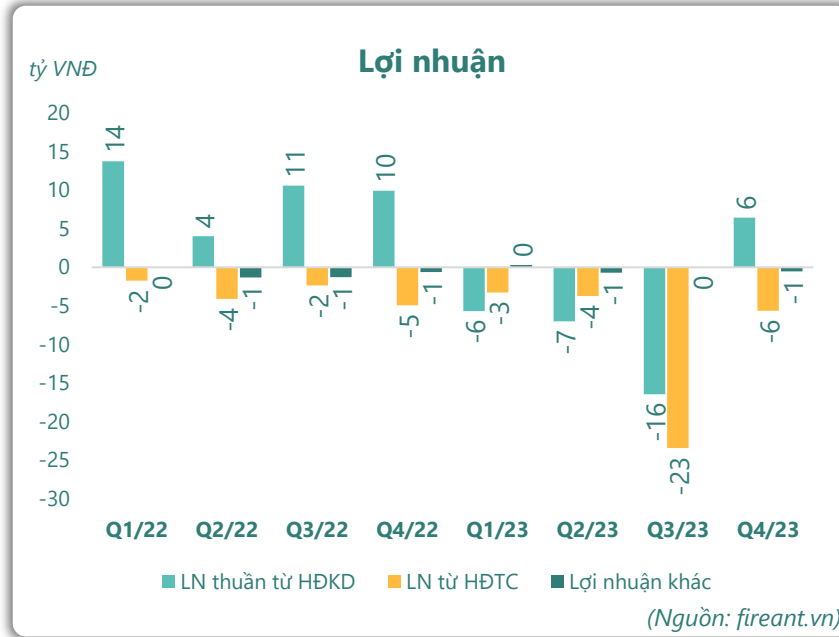
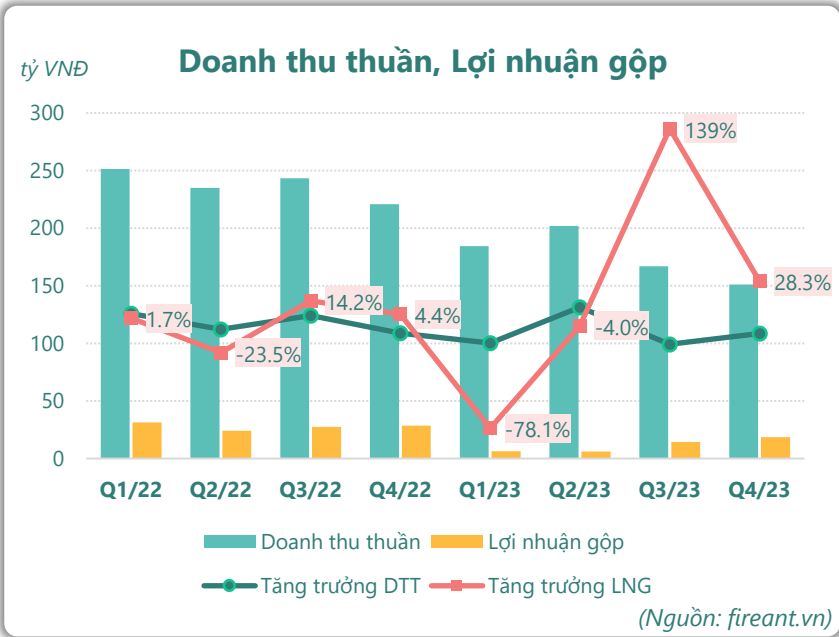
LN sau thuế
2023

-23.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼58.7 | -168%



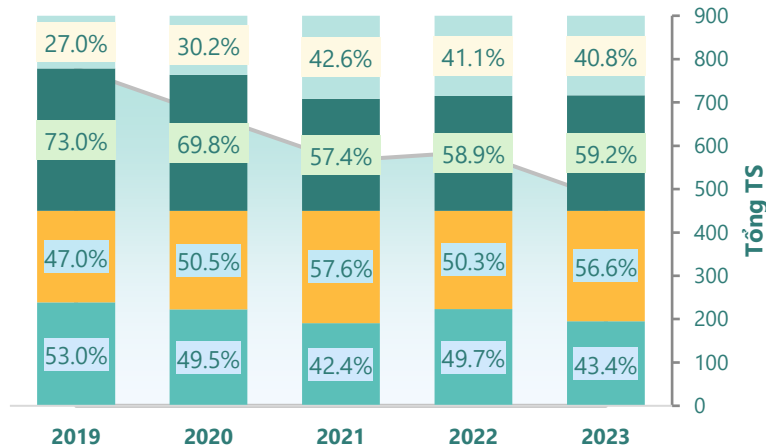
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

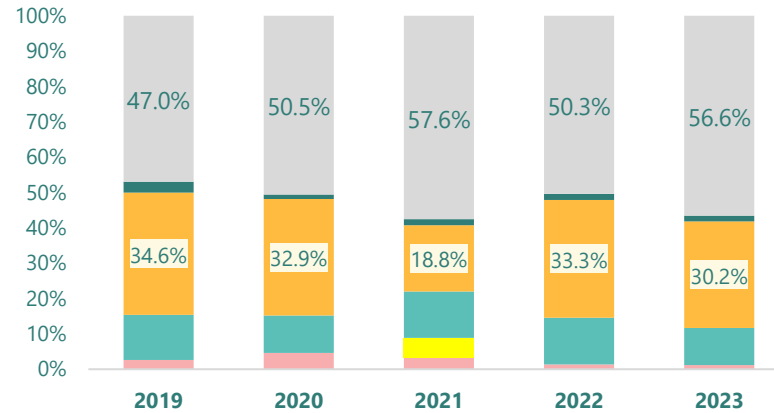
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



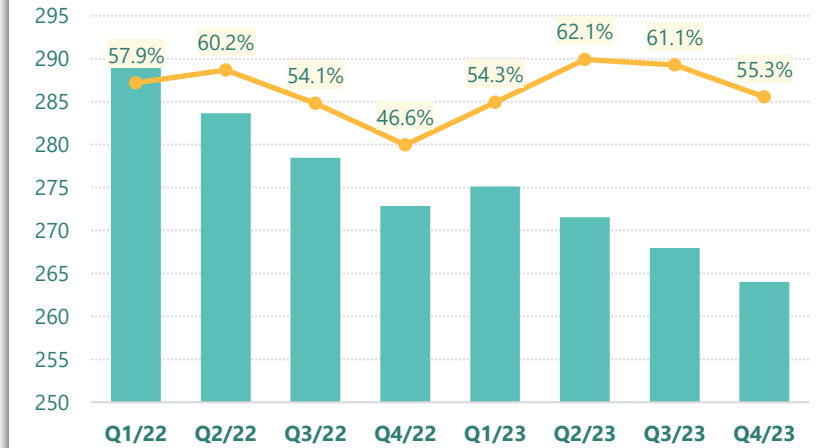
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

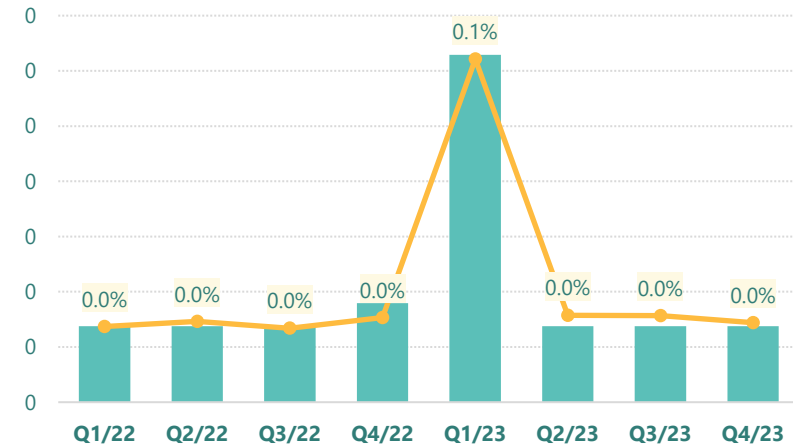


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

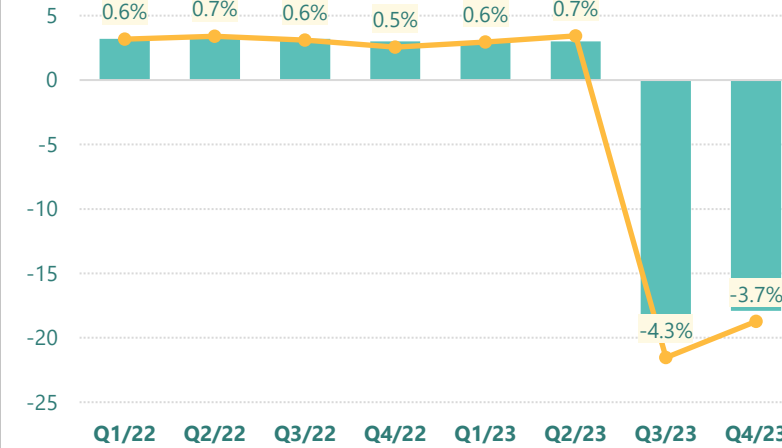


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

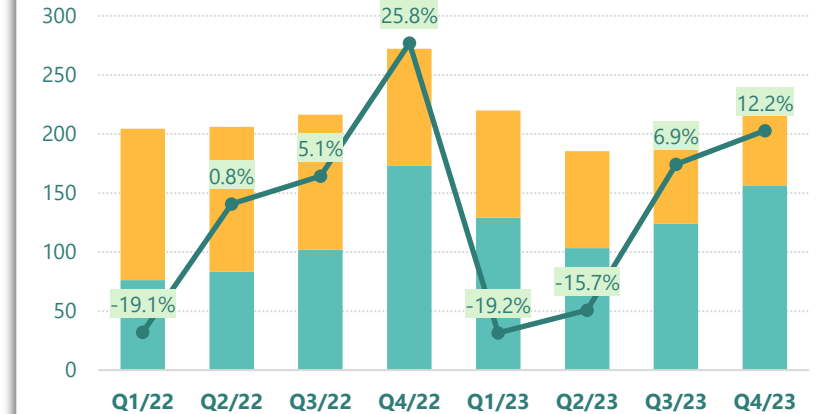


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

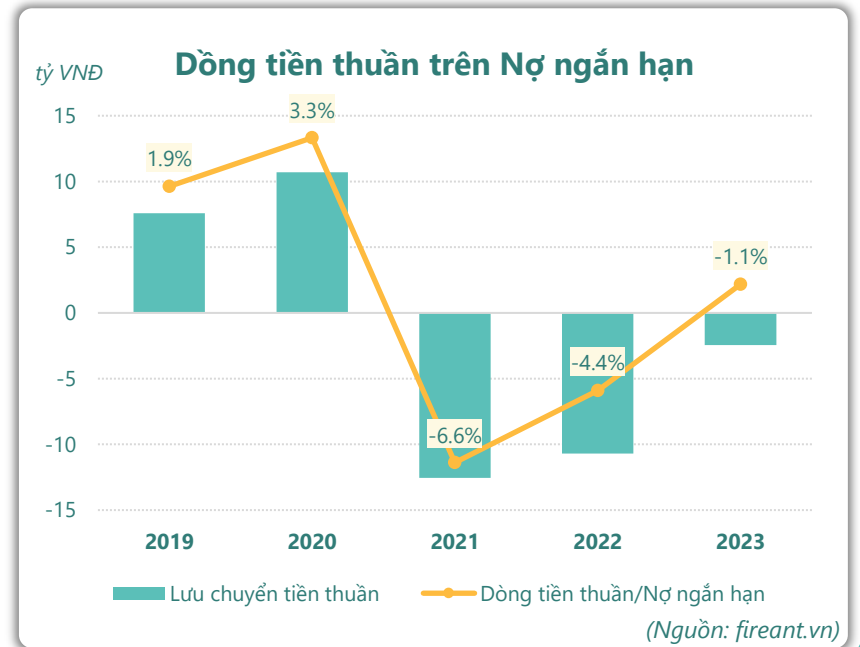
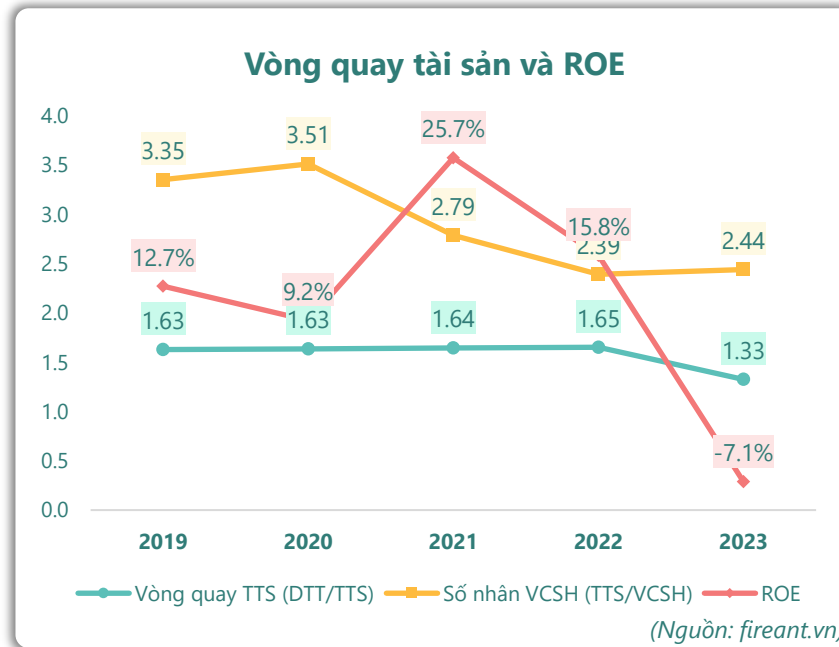
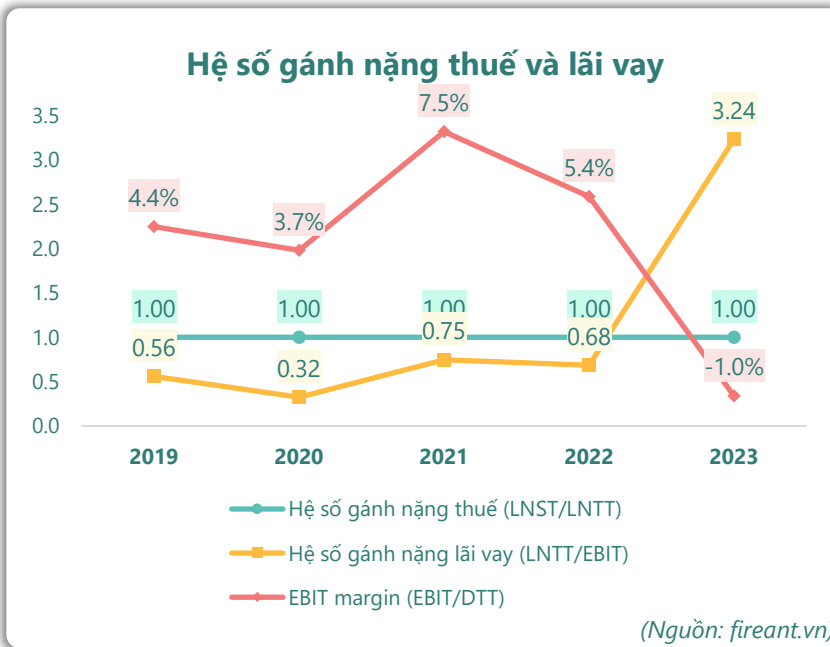
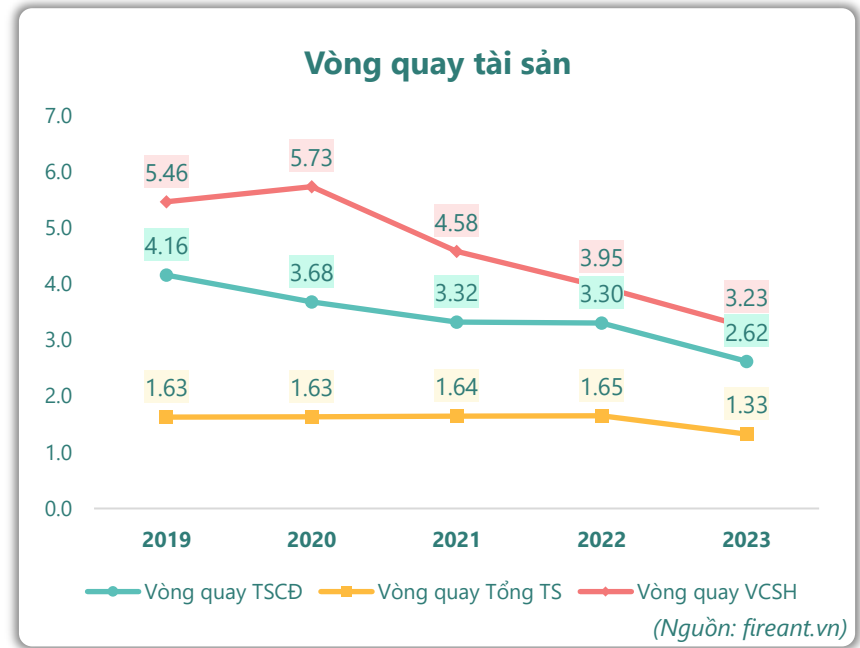
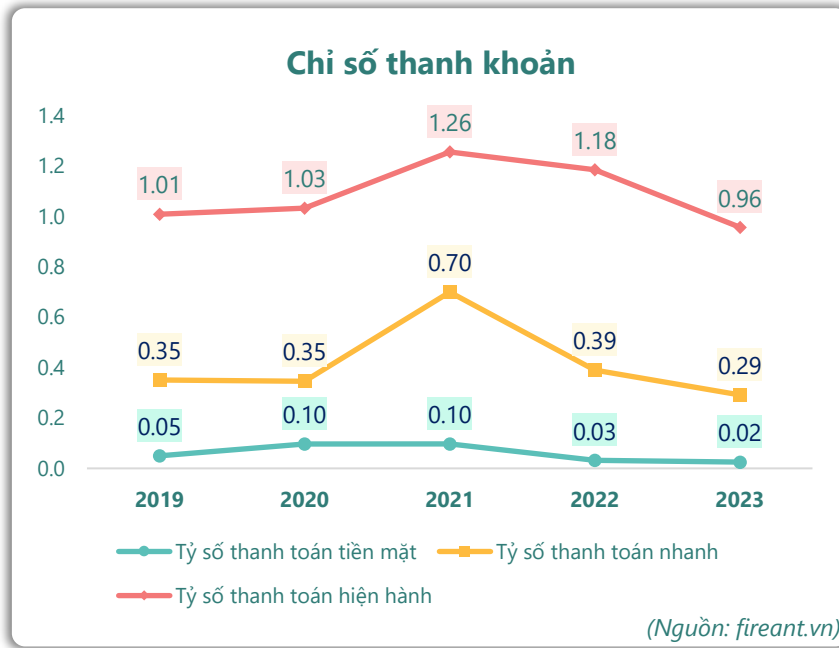
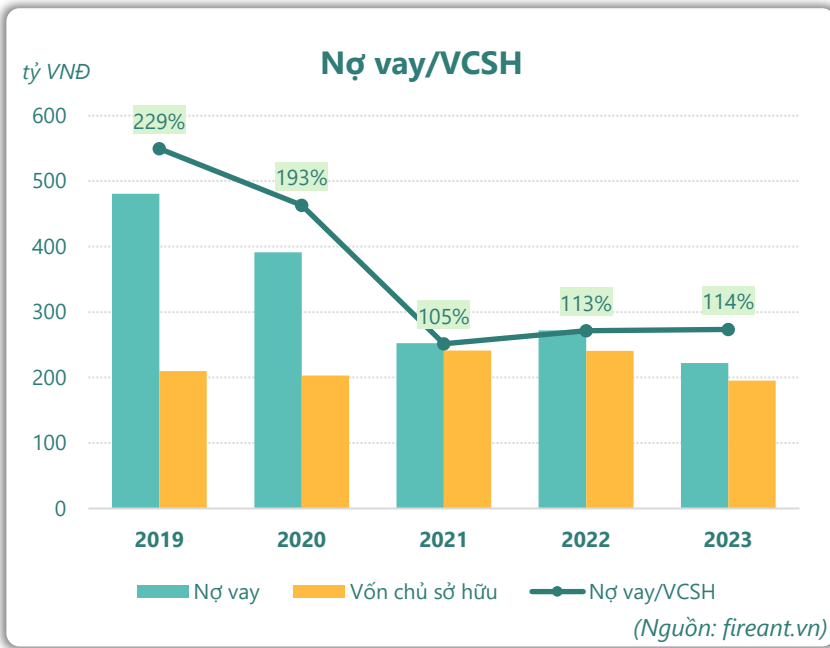


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	151	221	-31.6%	704	951	-25.9%
Giá vốn hàng bán	133	192	-30.9%	659	839	-21.5%
Lợi nhuận gộp	18.5	28.7	-35.5%	45.3	112	-59.5%
Doanh thu HĐTC	0.59	2.28	-74.2%	4.63	6.42	-27.8%
Chi phí TC	6.23	7.22	-13.7%	40.7	19.6	108%
Chi phí lãi vay	4.26	4.99	-14.5%	16.4	16.3	0.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.85	7.85	-63.7%	14.2	38.3	-62.8%
Chi phí QLDN	3.58	6.00	-40.4%	17.7	22.0	-19.5%
LN thuần từ HĐKD	6.44	9.91	-35.0%	-22.7	38.3	-159%
Lợi nhuận khác	-0.53	-0.63	16.0%	-0.97	-3.33	70.7%
LN trước thuế	5.92	9.28	-36.2%	-23.7	35.0	-168%
Lợi nhuận sau thuế	5.92	9.28	-36.2%	-23.7	35.0	-168%
LNST của CĐ cty mẹ	6.87	10.8	-36.4%	-15.5	38.1	-141%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.17	-71.6	63.3	55.0	-10.8	-28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.13	-0.82	-8.98	-3.35	0.72	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.5	58.5	-52.3	-53.5	12.9	22.9
Tiền đầu kỳ	15.7	21.9	7.87	9.83	7.99	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	6.20	-14.0	1.97	-1.85	2.80	-5.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	21.9	7.87	9.83	7.99	10.8	5.41

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	478	585	-18.4%
Tài sản ngắn hạn	207	291	-28.6%
Tiền và tương đương tiền	5.41	7.87	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.3	77.7	-35.3%
Hàng tồn kho	144	195	-25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.45	10.3	-27.5%
Tài sản dài hạn	270	295	-8.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	264	273	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0.09	-23.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-17.9	3.00	-697%
Tài sản dài hạn khác	24.0	18.6	29.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	283	345	-18.1%
Nợ ngắn hạn	217	245	-11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	156	173	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.6	51.9	-31.5%
Nợ dài hạn	65.8	99.6	-33.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	65.8	98.7	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	195	241	-18.9%
Vốn chủ sở hữu	195	241	-18.9%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)